

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Viết tiếng Trung sơ cấp 1		
Mã học phần:	71MAW140132	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	241_71MAW140132_01		
Hình thức thi: Tự luận	Thời gian làm bài:		60 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):

Sinh viên làm trên giấy thi (viết tay), xem đề thi trên thiết bị cá nhân.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO2	Vận dụng chính xác từ vựng và lý thuyết ngữ pháp để lý giải các ngữ cảnh văn bản	Tự luận	20	Phần 1 Phần 2	2 điểm	PI 3.2
CLO3	Vận dụng từ vựng và mẫu câu tiếng Trung sơ cấp để biên dịch chữ hoặc những câu ngắn khoảng 5-8 chữ Hán	Tự luận	20	Phần 4	2 điểm	PI 7.1
CLO4	Sử dụng chính xác từ vựng và mẫu câu để diễn đạt ý kiến cá nhân trong ngữ cảnh được xác định	Tự luận	50	Phần 3	5 điểm	PI 7.1

CLO6	Thể hiện ý thức học tập, không ngừng trau dồi kiến thức tổng quát tiếng Trung làm nền tảng ở những bậc học cao hơn	Tự luận	10	Phần 5	1 điểm	PI 10.1
------	--	---------	----	--------	--------	---------

III. Nội dung câu hỏi thi

Phần 1 (5 câu, 1 điểm): Viết phiên âm của các từ sau

中国: _____

图书馆: _____

名字 _____

高兴: _____

学期: _____

Phần 2 (5 câu, 1 điểm): Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

感兴趣

什么

杯

搬家

一下

1. 我要一 (_____) 红茶。
2. 她喜欢去 (_____) 地方?
3. 我对爬山 (_____)。
4. 大家很累, 休息 (_____) 吧。
5. 你们想 (_____) 吗?

Phần 3 (10 câu, 5 điểm): Sử dụng từ gợi ý để hoàn thành câu hoặc đoạn hội thoại

1. A: _____? (怎么不)
B: 工作太忙了。
2. A: 你们想去哪儿?
B: _____? (香蕉、一点)
3. 这个星期天 _____。(跟……一起)
4. _____ 有 500 米。(从……到……)

5. _____我喜欢看电影。（……的时候）
6. 山田喜欢_____, _____.（还）
7. A: 我们_____?（还是）
B: 后天再去看她吧
8. A: 附近_____?（超市）
B: 前边有一个。
9. A: 马丁去哪儿了。
B: 他七点_____了。（就）
10. A: 这个电脑 30000 元。
B: _____.（这么）

Phần 4 (4 câu, 2 điểm): Dịch các câu sau sang tiếng Trung Quốc

1.	Tôi còn mua thêm một chiếc áo len.
2.	Hôm qua bạn đã đến bệnh viện khám bệnh chưa?
3.	Bạn học tiếng Trung ở đâu vậy?
4.	Nó thích đồ ăn Nhật lắm.

Phần 5 (4 câu, 1 điểm): Viết chữ Hán cho các câu sau:

1. _____ (d ō u)
很多同学_____感冒了。
2. _____ (l ǚ ng)
泰国冬天不太_____。
3. _____ (b ù)
我每天一有空就去跑_____。
4. _____ (r è n)
_____识你我很高兴。

----Hết----

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Tự luận			
Phần 1		2 điểm	
1	Zhōngguó	0.2 điểm/ 1 câu đúng	
2	Túshūguǎn		
3	Míngzi		
4	Gāoxíng		
5	Xuéqī		
Phần 2		1 điểm	
1	杯	0.2	
2	什么	0.2	
3	感兴趣	0.2	
4	一下	0.2	
5	搬家	0.2	
Phần 3	Căn cứ vào câu trả lời thực tế của sinh viên	5 điểm	
1 - 10	1. Diễn đạt câu đúng trật tự ngữ pháp: 0.2 2. Câu sử dụng phù hợp với ngữ cảnh: 0.2 3. Không có lỗi sai chính tả: 0.1	0.5/ câu đúng	
Phần 4		2 điểm	
1	我还再买一件毛衣。	0.5	
2	昨天你去医院看病了吗?	0.5	
3	你在哪儿学习汉语?	0.5	
4	她很喜欢日本菜。	0.5	
Phần 5		2 điểm	
1	都	0.5	
2	冷	0.5	
3	步	0.5	
4	认	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

TS. Phạm Đình Tiến

TS. Phạm Đình Tiến